CTCP Xây lắp Dầu khí Thanh Hóa (UPCOM: PVH)

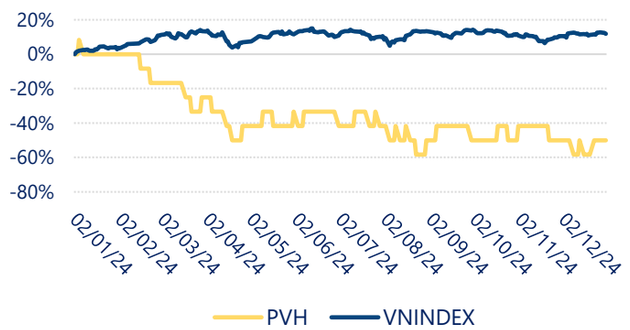
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày 31/12/2024	600 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	0%	0%	-14.3%

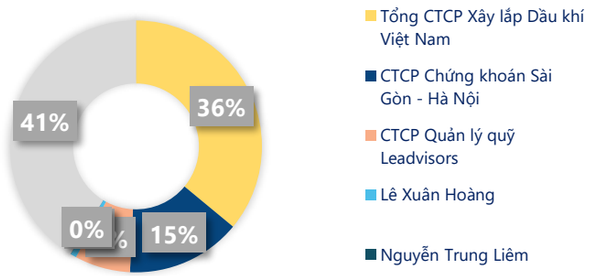
Sức mạnh tài chính Piotroski F - Score 2024	3/9 (Yếu)

	2024		YoY
DT thuần	17.1 *tỷ VNĐ*	▼ 7.60	▼ 30.7%
LN sau thuế	-20.2 *tỷ VNĐ*	▼ 18.3	▼ 983%

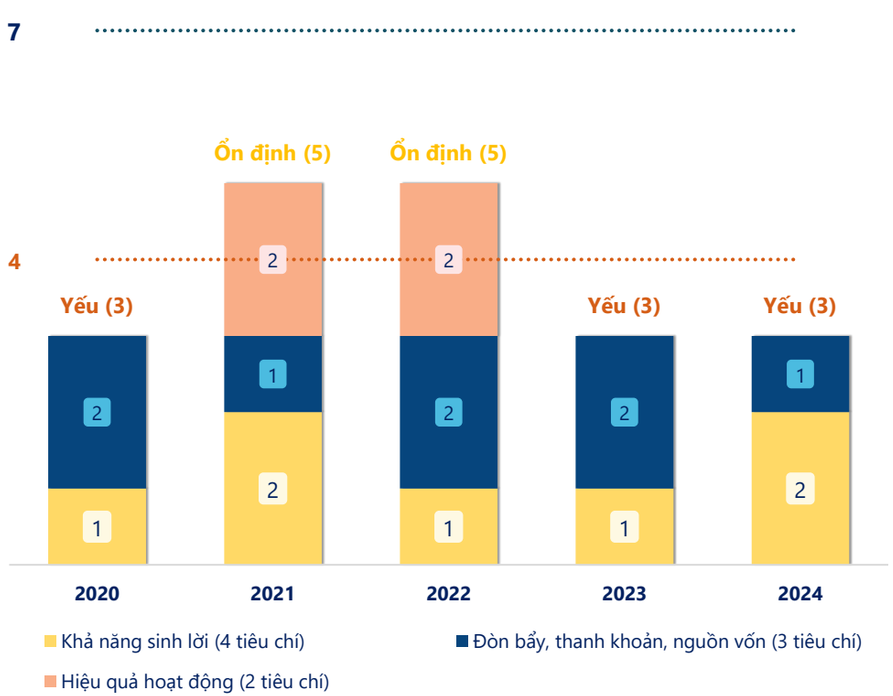
Tỷ suất lợi nhuận



Cơ cấu cổ đông



Piotroski F - Score

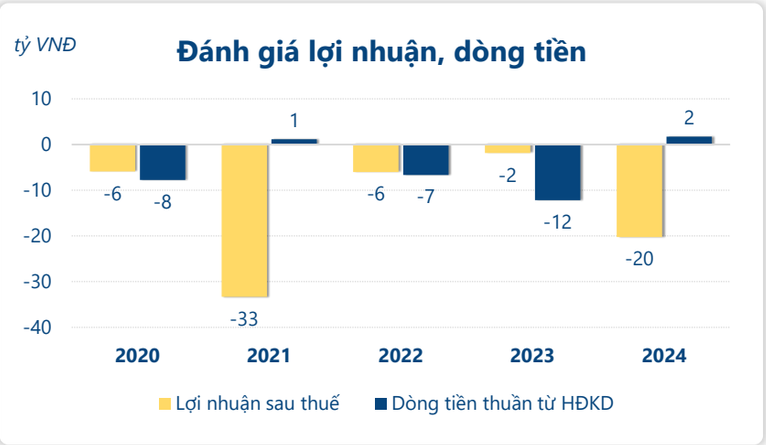


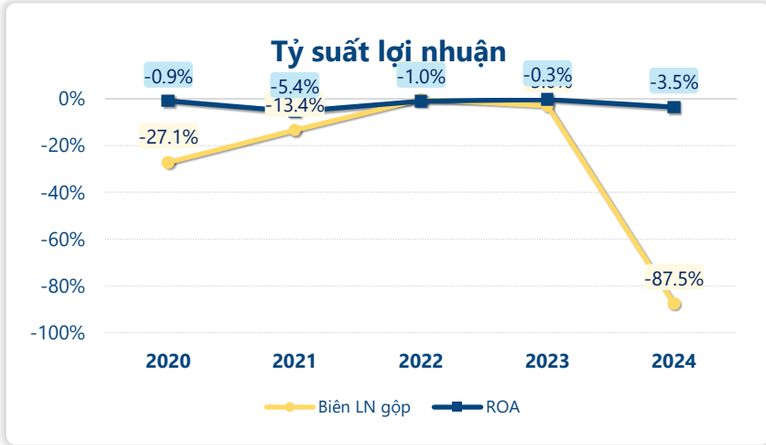
Năm **2024**, F-Score của **PVH** đạt **3/9** không đổi so với năm trước cho thấy sức khỏe tài chính chưa được cải thiện vẫn được đánh giá ở mức **"Yếu"**.

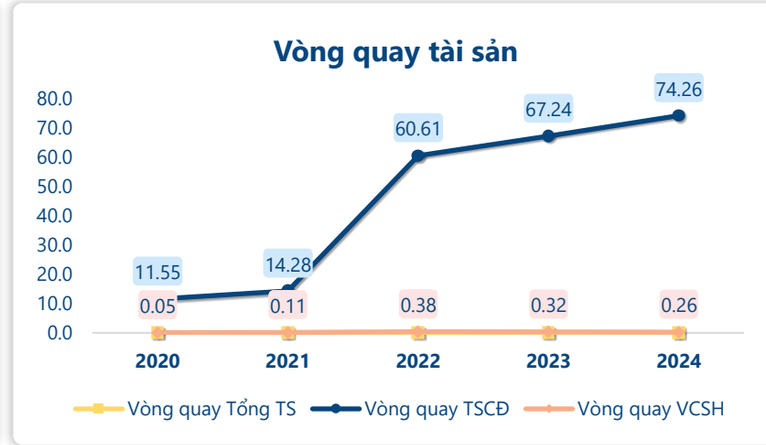
Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện **tăng lên 2/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **kém hơn** năm trước đạt **1/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, **không đạt** điểm nào cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty chưa tốt.

F-Score ở mức yếu là một tín hiệu xấu cho thấy sự đáng lo ngại về tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của công ty. Phản ánh tình trạng không ổn định và rủi ro tài chính cao.

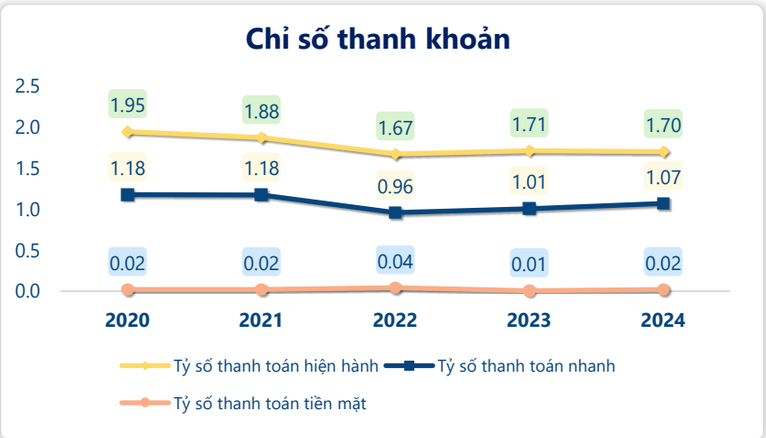
CTCP Xây lắp Dầu khí Thanh Hóa (UPCOM: PVH)

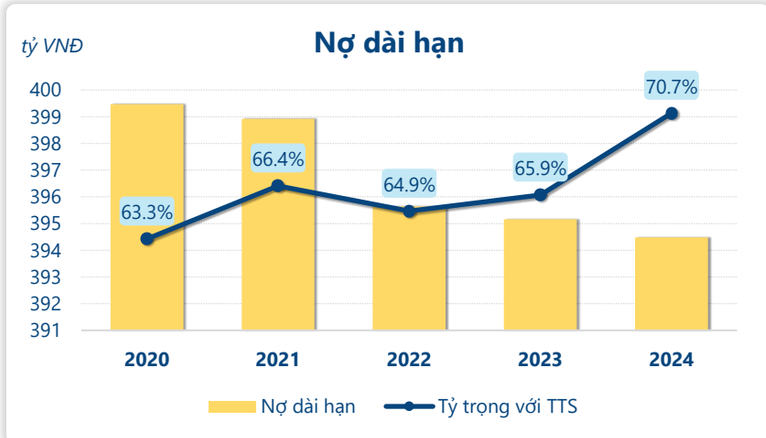


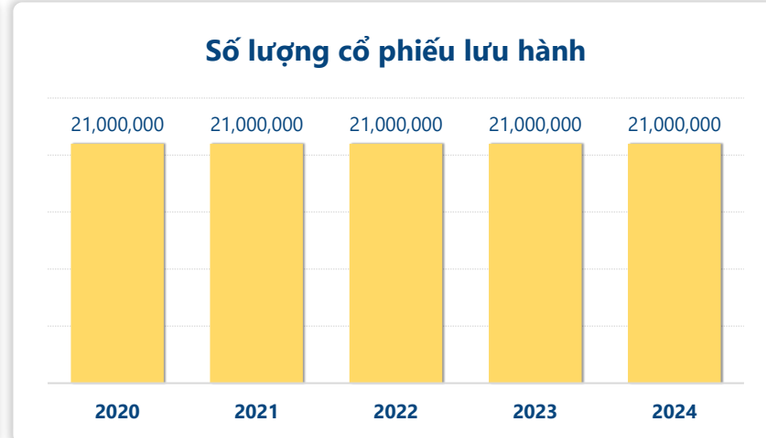




Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **PVH**: Dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh dương cho thấy công ty vẫn đang tạo ra lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh cốt lõi, tuy nhiên các khoản lỗ từ hoạt động đầu tư hoặc tài chính dẫn đến lợi nhuận sau thuế âm. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản tăng có thể tạo ra mức độ phụ thuộc cao hơn vào vốn vay dài hạn, lăm tăng rủi ro tài chính cho doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng có thể phản ánh chiến lược tài chính hoặc nhu cầu vốn vay để đầu tư và mở rộng hoạt động. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**558**	**600**	**-6.9%**
Tài sản ngắn hạn	184	220	-16.4%
Tiền và tương đương tiền	2.28	0.78	192%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	27.0	25.5	5.9%
Phải thu ngắn hạn	84.9	101	-15.7%
Hàng tồn kho	68.2	90.3	-24.4%
Tài sản ngắn hạn khác	1.23	2.31	-47.0%
Tài sản dài hạn	**375**	**380**	**-1.4%**
Phải thu dài hạn	106	106	-0.7%
Tài sản cố định	0.18	0.28	-34.8%
Bất động sản đầu tư	43.8	45.6	-3.9%
Tài sản dở dang	219	219	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**6.08**	**8.87**	**-31.5%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	502	523	-4.0%
Nợ ngắn hạn	**108**	**128**	**-16.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	16.3	16.7	-2.3%
Nợ dài hạn	394	395	-0.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	310	310	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**56.1**	**76.3**	**-26.5%**
Vốn chủ sở hữu	**56.1**	**76.3**	**-26.5%**
Vốn điều lệ	210	210	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**6.52**	**10.8**	**30.6**	**24.7**	**17.1**
Giá vốn hàng bán	8.29	12.3	30.7	25.4	32.1
Lợi nhuận gộp	**-1.77**	**-1.45**	**-0.07**	**-0.74**	**-15.0**
Doanh thu HĐTC	4.56	2.60	2.34	2.49	1.11
Chi phí TC	2.16	2.16	0.03	0.05	0
Chi phí lãi vay	**2.16**	**0.22**	**0.03**	**0.05**	**0**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	6.62	33.9	8.26	8.02	6.29
LN thuần từ HĐKD	**-5.99**	**-34.9**	**-6.02**	**-6.32**	**-20.1**
Lợi nhuận khác	0.12	1.60	-0.02	4.45	-0.10
LN trước thuế	**-5.87**	**-33.3**	**-6.04**	**-1.87**	**-20.2**
Lợi nhuận sau thuế	**-5.87**	**-33.3**	**-6.04**	**-1.87**	**-20.2**
LNST của CĐ cty mẹ	**-5.87**	**-33.3**	**-6.04**	**-1.87**	**-20.2**

LƯU CHUYỂN TIỀN T (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-7.73	1.12	-6.63	-12.2	1.71
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	9.47	-1.17	9.46	7.83	-0.20
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	-0.07	0.66	-0.70	0
Tiền đầu kỳ	0.74	2.48	2.36	5.84	0.78
Lưu chuyển tiền thuần	**1.74**	**-0.12**	**3.48**	**-5.06**	**1.50**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	2.48	2.36	5.84	0.78	2.28